

MỘT SỐ MÔ HÌNH CẤU TRÚC TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT DÀNH CHO HỌC SINH VÀ ĐỀ XUẤT MÔ HÌNH CẤU TRÚC CHUNG CHO TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT DÀNH CHO HỌC SINH

ĐINH THỊ OANH *

Tóm tắt: Việc biên soạn từ điển ngôn ngữ trên thế giới đã xuất hiện từ rất lâu, thể hiện ở sự phát triển cả về số lượng và thể loại. Ở Việt Nam, việc biên soạn từ điển tuy xuất hiện muộn hơn thế giới nhưng gần đây lại phát triển rất mạnh. Phát triển mạnh nhất là từ điển ngôn ngữ, trong đó có từ điển giải thích tiếng Việt. Từ điển giải thích tiếng Việt có mặt trên thị trường hiện nay ở nước ta gồm: từ điển tiếng Việt dành cho học sinh, từ điển tiếng Việt phổ thông, từ điển tiếng Việt dành cho người nước ngoài. Trong giới hạn bài viết bàn đến một số mô hình cấu trúc từ điển tiếng Việt dành cho học sinh và đề xuất mô hình cấu trúc chung cho từ điển tiếng Việt dành cho học sinh.

Từ khóa: Từ điển ngôn ngữ, từ điển giải thích tiếng Việt, từ điển giải thích tiếng Việt dành cho học sinh.

Abstract: The compilation of language dictionaries had appeared in the world for a long time, which has been reflected in the growth in both quantity and genres. Although the compilation of dictionaries appeared in Vietnam later than in the world, it recently has developed strongly. The most developed dictionaries are the language ones, including the Vietnamese defining dictionaries. The Vietnamese defining dictionaries which are available on the Vietnam market today include Vietnamese dictionaries for students, universal Vietnamese dictionaries, Vietnamese dictionaries for foreigners. The article discusses some structural models of Vietnamese dictionaries

for students and proposing the general structural model of Vietnamese dictionaries for students.

Keywords: Language dictionary, Vietnamese defining dictionary, Vietnamese defining dictionary for students.

1. Đặt vấn đề

Việc biên soạn từ điển trên thế giới đã xuất hiện từ rất lâu với sự ra đời của một số lượng rất lớn các loại từ điển. Với tính chất là loại công trình tra cứu, từ điển được chia thành hai loại: từ điển ngôn ngữ và công trình bách khoa (từ điển bách khoa và bách khoa thư). Từ điển ngôn ngữ chủ yếu đề cập đến các đơn vị ngôn ngữ, cung cấp thông tin về ký hiệu ngôn ngữ. Công trình bách khoa đề cập chủ yếu đến các biểu vật của các đơn vị từ vựng, cung cấp thông tin về sự vật, hiện tượng, khái niệm.

Từ điển ngôn ngữ có nhiệm vụ giải thích về các đơn vị ngôn ngữ, gồm hai loại: từ điển giải thích và từ điển đối dịch. Ở Việt Nam, ngành Từ điển học tuy xuất hiện muộn nhưng đến nay đã có hàng ngàn cuốn

từ điển các loại đã được biên soạn và xuất bản, trong đó, có một số lượng không nhỏ các cuốn từ điển giải thích tiếng Việt, những năm gần đây, từ điển giải thích tiếng Việt đa dạng cả về số lượng và thể loại. Nếu như trước đây, các nhà biên soạn xuất bản từ điển mới chỉ chú ý đến loại từ điển giải thích tiếng Việt thông dụng thì hiện nay, để đáp ứng nhu cầu tra cứu khác nhau của các tầng lớp độc giả khác nhau, nhiều loại từ điển giải thích tiếng Việt đã được biên soạn và xuất bản. Nổi bật trong số các loại từ điển giải thích tiếng Việt là từ điển dành cho học sinh và từ điển tiếng Việt dành cho người nước ngoài. Bài viết khảo sát một số mô hình cấu trúc từ điển tiếng Việt dành cho học sinh và đề xuất mô hình cấu trúc chung cho từ điển tiếng Việt dành cho học sinh.

2. Khái niệm từ điển giải thích

Theo quan niệm của L. Zgusta [8], Nguyễn Thiện Giáp [3] gọi từ điển phổ thông là từ điển giải thích. Từ điển giải thích (hay từ điển tường giải, từ điển miêu tả) nhằm giải thích ý nghĩa các đơn vị được miêu tả, nó khác với các từ điển chuyên biệt như từ điển chính tả, từ điển đồng nghĩa, từ điển trái nghĩa, từ điển đồng âm,... nhằm cung cấp các thông tin khác. Cụ thể:

Bài viết *Về cấu trúc vĩ mô của từ điển tiếng Việt cỡ lớn* của tác giả Nguyễn Ngọc Trâm [6] đã đề cập đến quan điểm của L. V. Serba: Trình bày về cặp đối lập thứ 5 trong phân loại Từ điển học, ông cho rằng *từ điển giải thích* là nhằm làm sáng tỏ bản chất ký hiệu của một ngôn ngữ bằng chính ngôn ngữ ấy (đối lập với từ điển đối dịch là nhằm hiểu rõ ký hiệu của một ngôn ngữ bằng một ngôn ngữ khác).

Tác giả L. Zgusta trong *Giáo trình Từ điển học* (bản dịch của Viện Ngôn ngữ học

năm 1978) [8] cho rằng, từ điển giải thích chỉ là một loại nhỏ trong từ điển đơn ngữ, nó tương đương với từ điển phổ thông hay từ điển miêu tả.

Tác giả Nguyễn Thiện Giáp trong công trình *777 khái niệm ngôn ngữ học* [3] cho rằng, từ điển giải thích (defining dictionary) là loại từ điển có nhiệm vụ cung cấp những kiến thức về các từ của một ngôn ngữ mà thường là các từ của ngôn ngữ được dùng để trình bày những kiến thức đó. Vì vậy, từ điển giải thích còn được gọi là từ điển một thứ tiếng. Các từ điển giải thích đã xác minh và chuẩn hóa ngôn ngữ văn học.

Tóm lại, từ điển giải thích hay còn gọi là từ điển một thứ tiếng là loại sách tham khảo, giải thích nghĩa của các từ và cụm từ bằng một câu ngắn gọn, dễ hiểu trong cùng một ngôn ngữ, các mục từ thường được sắp xếp theo trật tự chữ cái của ngôn ngữ đó.

Việc xác định cỡ của từ điển thường dựa vào số lượng mục từ (cấu trúc vĩ mô) và các thông tin cung cấp trong mục từ (cấu trúc vi mô). Thông thường, từ điển được phân chia thành các cỡ: cỡ nhỏ từ 35.000 - 60.000 mục từ, cỡ vừa từ 50.000 - 150.000 mục từ, cỡ lớn từ 100.000 - 400.000 mục từ [6], [8]. Loại từ điển dành cho học sinh có khi chỉ vài nghìn mục từ đến vài chục nghìn mục từ với cấu trúc vi mô đơn giản, chữ in nhỏ.

3. Một số mô hình cấu trúc từ điển tiếng Việt dành cho học sinh

3.1. Một số mô hình cấu trúc bảng từ (cấu trúc vĩ mô)

Các mục từ trong từ điển giải thích được thu thập theo những tiêu chí nhất định, tạo thành một bảng từ có cấu trúc chặt chẽ, có tính hệ thống và tính nhất quán. Cấu trúc vĩ mô (macrostructure), còn gọi là cấu trúc tổng thể hay cấu trúc bảng từ, là cấu trúc bao gồm

toàn thể các mục từ được sắp xếp trong từ điển theo một trật tự xác định, có quan hệ dọc. Ở Việt Nam, cấu trúc vĩ mô từ điển tiếng Việt (dành cho học sinh) có số lượng mục từ ít hơn từ điển tiếng Việt (phổ thông).

Từ điển tiếng Việt (dành cho học sinh): bảng mục từ thường khoảng 12.000 đến 20.000 mục, có loại bỏ túi chỉ vài nghìn mục từ. Mục từ là các từ đơn tiết, từ ghép; các lớp từ là từ ngữ thường dùng trong sách giáo khoa, trên sách báo (trừ sách báo chuyên ngành) và từ ngữ trong đời sống hàng ngày, từ ngữ trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ thường dùng; các mục từ được sắp xếp theo trật tự chữ cái tiếng Việt và 6 thanh điệu theo trật tự: *không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng*. Cụ thể:

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT₁

Từ điển tiếng Việt (dành cho học sinh) của các tác giả Trần Hằng, Bình Minh, do Nhà xuất bản Dân trí xuất bản năm 2020, tái bản lần thứ tư, có sửa chữa bổ sung, dày 683 trang [4]. Bảng mục từ gồm 18.000 mục, là các từ ngữ thông dụng, những từ trong chương trình sách giáo khoa phổ thông và chương trình giáo dục phổ thông. Các mục từ được sắp xếp theo trật tự chữ cái tiếng Việt (không đưa thêm bốn chữ cái J, F, W, Z) và thứ tự thanh điệu *ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng*. Ngoài ra, từ điển còn có lời nói đầu, bảng ký hiệu viết tắt, mục lục.

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT₂

Từ điển tiếng Việt (dành cho học sinh) của các tác giả Bùi Thanh Tùng, Ngô Thu Phương, Nguyễn Huy Hoàn, do Nhà xuất bản Hồng Đức xuất bản năm 2015, dày 489 trang [7]. Bảng mục từ gồm 12.000 mục, là các từ ngữ thông dụng, phổ biến trong đời sống hàng ngày, từ ngữ trong những tác phẩm văn chương, ít thu thập từ ngữ

phương ngữ, từ cổ, từ ít dùng; không thu thập tên riêng, thuật ngữ có tính chất chuyên sâu. Các mục từ được sắp xếp theo trật tự chữ cái tiếng Việt (không đưa thêm bốn chữ cái J, F, W, Z) và thứ tự thanh điệu *ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng*. Ngoài ra, từ điển còn có lời nói đầu, hướng dẫn sử dụng, bảng chữ viết tắt.

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT₃

Từ điển tiếng Việt (dành cho học sinh) của tác giả Thái Xuân Đệ, do Nhà xuất bản Hải Phòng xuất bản năm 2020, dày 535 trang [2]. Bảng mục từ gồm 14.000 mục, đơn vị cấu tạo là từ hoặc ngữ, là các từ ngữ thông dụng, các từ viết tắt, các từ tiếng Việt phổ biến trong thời gian gần đây, những từ ngữ không còn dùng trong đời sống hằng ngày nhưng còn xuất hiện trong các tác phẩm văn học thuộc chương trình sách giáo khoa phổ thông. Từ điển không thu thập những từ ngữ chuyên môn sâu, tên riêng của người, tên tổ chức chính trị xã hội. Các mục từ được sắp xếp theo trật tự chữ cái tiếng Việt (không đưa thêm bốn chữ cái J, F, W, Z) và thứ tự thanh điệu *ngang, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng*. Ngoài ra, từ điển còn có lời nói đầu, cấu tạo và nội dung của quyển từ điển, bảng chữ viết tắt.

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT₄

Từ điển tiếng Việt (dành cho học sinh tiểu học) của tác giả Nguyễn Minh Hoàng, do Nhà xuất bản Từ điển bách khoa xuất bản năm 2013, dày 600 trang [5]. Bảng mục từ gồm khoảng 14.400 mục, các loại mục từ là những từ ngữ thường dùng trong sách giáo khoa, trên sách báo (trừ sách báo chuyên ngành) và từ ngữ trong đời sống hàng ngày, từ ngữ trong ca dao, tục ngữ, thành ngữ thường dùng. Các mục từ được sắp xếp theo trật tự chữ cái tiếng Việt và 6

thanh điệu theo trật tự: *không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng*.

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT₅

Từ điển tiếng Việt (dùng cho học sinh) của tác giả Hải Âu, do Nhà xuất bản Từ điển bách khoa xuất bản năm 2014, dày 997 trang [1]. Bảng mục từ gồm 12.000 mục, là những từ ngữ thường dùng trên sách báo và trong đời sống hàng ngày, thuật ngữ, thuật ngữ khoa học, từ ngữ được dùng phổ biến trên sách báo, từ mới được sáng tạo gần đây, các mục từ được sắp xếp theo trật tự chữ cái tiếng Việt cùng các chữ không có trong chữ cái tiếng Việt (F, J, W, Z) và 6 thanh điệu theo trật tự: *không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng*.

Như vậy, qua khảo sát 5 quyển từ điển tiếng Việt (dùng cho học sinh), bảng mục từ khoảng 20.000 mục và được sắp xếp theo thứ tự chữ cái tiếng Việt cùng trật tự thanh điệu.

3.2. Một số mô hình cấu trúc mục từ (cấu trúc vi mô)

Cấu trúc vi mô (microstructure) của mục từ trong từ điển tiếng Việt (dành cho học sinh) ít thông tin hơn từ điển phổ thông. Cụ thể:

Từ điển tiếng Việt (dành cho học sinh) thường gồm 3 đến 7 thông tin, một vài quyển cung cấp 7 thông tin nhưng số lượng mục từ được cung cấp đủ 7 thông tin chiếm số lượng rất ít. Cụ thể:

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT₁

Cấu trúc mục từ gồm 7 thông tin sau:

- Từ đầu mục: viết thường, in đậm, kiểu chữ Arial.

- Từ loại: Từ điển chú 11 từ loại, gồm: dt. (danh từ); đgt. (động từ); tt. (tính từ); đt. (đại từ); pht. (phó từ); kt. (kết từ); trt. (trạng từ); tht. (thán từ); st. (số từ); lt. (liên từ); gt.

(giới từ).

- Yếu tố mang thông tin ngữ dụng: gồm yếu tố phản ánh phong cách, sắc thái tu từ: kng. (khẩu ngữ); thgt. (thông tục); cũ. (từ ngữ cũ); ph. (phương ngữ); id. (ít dùng).

Chuyên ngành: Từ điển chú các chuyên ngành: hóa. (hóa học); lý. (vật lý); pháp. (pháp luật); Phật. (Phật giáo); sinh. (sinh học); toán. (toán học); triết. (triết học); y. (y học); động. (động vật); thực. (thực vật).

- Lời giải nghĩa: Từ điển chủ yếu giải thích nghĩa bằng phương pháp phân tích, vạch rõ nội dung nghĩa của từ ngữ bằng cụm từ ngắn. Với những từ ngữ cũ hoặc phương ngữ có từ ngữ tương đương trong tiếng Việt hiện nay thường được định nghĩa bằng từ tương đương. Chẳng hạn: **an phận** đgt. Bàng lòng với tình cảm, địa vị, hoàn cảnh của mình, không mong mỏi gì hơn: *Người đàn bà không chịu an phận. ải quan* dt, cũ. Cửa ải nơi biên giới hai nước.

- Ví dụ: được ghi sau lời giải nghĩa, viết thường, in nghiêng. Từ điển đưa hai loại ví dụ: ví dụ tự đặt và ví dụ trích dẫn nguyên văn. Ví dụ tự đặt thường là tổ hợp từ hay câu điển hình. Ví dụ trích dẫn nguyên văn thường trích từ ca dao, tục ngữ, thành ngữ (cd, t.ng, th.n) hoặc *Truyện Kiều* (Nguyễn Du) được viết tắt (K) để trong ngoặc đơn. Chẳng hạn: **an cư** đgt. Ở yên ổn: *an cư lạc nghiệp* (th.n). **anh hào** dt. Bậc tài giỏi hơn người và có chiến công hiển hách: *Đường đường một đấng anh hào* (K).

- Chuyển chú: Từ điển dùng 2 lối chuyển chú: 1/ A xt. (xem thêm) B khi A là biến thể chính tả của B, hình thức chính tả của B được khuyến nên dùng hơn A, và A đồng nghĩa hoàn toàn với B nhưng không được dùng phổ biến như B và ở B có chú A trong phần đồng nghĩa, chẳng hạn: **zê - rô** d. xem **zêrô**, **zêrô** [Fr: zéro] d. số không; con zêrô;

2/A nh. (giống như) B khi A đồng nghĩa với B nhưng không hoàn toàn do có khác nhau về sắc thái nghĩa, cách dùng và ở B có chú A trong phần định nghĩa, chẳng hạn: **yên lành** nh. an lành, **an lành** tt. Yên ổn và vui vẻ.

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT₂

Cấu trúc mục từ gồm 5 yếu tố sau:

- Từ đầu mục: viết thường, in đậm, kiểu chữ Arial.

- Từ loại: Từ điển chú 9 từ loại, gồm: dt. (danh từ); đgt. (động từ); tt. (tính từ); đt. (đại từ); pt. (phụ từ); kt. (kết từ); trt. (trạng từ); tht. (thán từ); ct. (cảm từ).

- Yếu tố mang thông tin ngữ dụng: gồm yếu tố phản ánh phong cách, sắc thái tu từ: ph. (phương ngữ); cũ. (cũ); id. (ít dùng).

- Lời giải nghĩa: Từ điển chủ yếu giải thích nghĩa bằng phương pháp giải thích, vạch rõ nội dung nghĩa của từ ngữ bằng cụm từ ngắn gọn. Với những từ ngữ đa nghĩa, các định nghĩa được xếp theo thứ tự phát triển nghĩa: nghĩa đen, nghĩa bóng, nghĩa rộng, trước mỗi nét nghĩa được đánh số Ả Rập 1, 2, 3; những từ đồng âm ngẫu nhiên sẽ đánh số thứ tự gắn liền đầu mục từ. Chẳng hạn: **lặng** đgt. 1. Chìm cạn, bả xuống đáy. *Lặng cạn*. 2. Để tai nghe rõ. *Lặng tai nghe*. **lặng**₁ tt. 1. Im không có tiếng động. *Im hơi lặng tiếng*. 2. Âm, về âm nhạc, chỉ một khoảng ngừng. **lặng**₂ tt. Im ắng, không có tiếng động, tiếng nói.

- Ví dụ: được ghi sau lời giải nghĩa, viết thường, in nghiêng. Từ điển đưa hai loại ví dụ: ví dụ tự đặt và ví dụ trích dẫn nguyên văn. Ví dụ tự đặt thường là tổ hợp từ hay câu điển hình. Ví dụ trích dẫn nguyên văn thường trích từ ca dao, tục ngữ, (cd, tng) hoặc trong những tác phẩm văn học được giảng dạy trong nhà trường, phần tác giả và tác phẩm để trong ngoặc đơn. Chẳng hạn:

anh kiệt dt. (cũ). Người tài giỏi xuất chúng. *Hưng đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn là bậc anh kiệt*. **áng chừng** đgt. Ước lượng trên đại thể, không chính xác. *Áng chừng ông thích lắm; Trăng nở vàng như xôi* (*Trông trăng* - Trần Đăng Khoa).

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT₃

Cấu trúc mục từ gồm 7 yếu tố sau:

- Từ đầu mục: viết thường, in đậm, kiểu chữ Arial.

- Yếu tố mang thông tin về nguồn gốc của từ: chữ nguyên dạng với các từ ngữ vay mượn tiếng Pháp.

- Từ loại: Từ điển chú 8 từ loại, gồm: d. (danh từ hay danh ngữ hoặc tổ hợp tương đương); đg. (động từ hay danh ngữ hoặc tổ hợp tương đương); t. (tính từ); đ. (đại từ hay tổ hợp đại từ); p. (phụ từ); k. (kết từ); tr. (trợ từ); c. (cảm từ hay tổ hợp cảm từ).

- Yếu tố mang thông tin ngữ dụng: gồm yếu tố phản ánh phong cách, sắc thái tu từ: kng. (khẩu ngữ); kc. (kiểu cách); id. (ít dùng); chm. (chuyên môn); ph. (phương ngữ); thgt. (thông tục); trtr (trang trọng); vch. (văn chương).

- Lời giải nghĩa: Từ điển chủ yếu giải thích nghĩa bằng phương pháp phân tích, giải thích nghĩa của từng đơn vị mục từ bằng cụm từ ngắn. Với những mục từ đa nghĩa, các nghĩa được sắp xếp theo thứ tự bằng chữ số Ả Rập theo thứ tự phát triển nghĩa: nghĩa đen trước, nghĩa bóng sau, nghĩa thông dụng trước, nghĩa ít dùng sau. Những mục từ đồng âm ngẫu nhiên, được đánh số Ả Rập đi kèm đầu mục từ; những mục từ đồng âm có mối quan hệ với nhau về nghĩa được xếp chung vào một mục từ và được đánh số thứ tự bằng chữ số La Mã. Chẳng hạn: **Yết** 1. Ra mắt. *Xin vào yết vua*. 2. Nêu lên những người ta biết. *Yết danh*

sách ứng cử viên. yết giá I. Công khai giá cả hàng hóa. II. Bảng kê giá cả của những hợp đồng đã được ký kết trong một ngày ở sở giao dịch do sở đó đăng ký và công bố.

- Ví dụ: được ghi sau lời giải nghĩa, viết thường, in nghiêng. Từ điển đưa hai loại ví dụ: ví dụ tự đặt và ví dụ trích dẫn nguyên văn. Ví dụ tự đặt thường là tổ hợp từ. Ví dụ trích dẫn nguyên văn thường trích từ tác phẩm văn chương. Chẳng hạn: **an khang** Bình yên và khỏe mạnh. **an lạc** Thê xác lẫn tinh thần yên vui. *Sống trong cảnh an lạc.*

- Chuyển chú: Từ điển dùng 3 lối chuyển chú: 1/A như B khi A đồng nghĩa với B nhưng không hoàn toàn do có khác nhau về sắc thái nghĩa, cách dùng ở B có chú A trong phần định nghĩa. Chẳng hạn: **lý thuyết** như. **lý luận**, **lý luận 1**. Những tri thức được khái quát, hệ thống hóa trong một lĩnh vực. *Lý luận văn học*. 2. Giải thích, trình bày một vấn đề gì một cách có cơ sở thực tiễn. 2/A cn. (cũng nói) B, C, D khi A và B, C, D là một sự vật, hiện tượng, quá trình nhưng có cách nói, cách gọi khác nhau nhưng A được dùng phổ biến nhất. Chẳng hạn: **quả dứa** cn. quả thơm, quả khóm, **quả roi** cn. quả mận. 3/A cv. (cũng viết) B, C, D trong các trường hợp A, B, C, D là một sự vật, hiện tượng, quá trình nhưng có các dạng chính tả khác nhau, trong đó A được dùng phổ biến nhất. Chẳng hạn: **lý tính** cv. lý tính, ly cv. ly.

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT₄

Cấu trúc mục từ gồm 4 thông tin cơ bản:

- Từ đầu mục: được viết bằng kiểu chữ Arial, in đậm.

- Chú từ loại: từ điển chỉ chú một từ loại: d - danh từ hay danh ngữ hoặc tổ hợp tương đương.

- Lời giải nghĩa: từ điển giải nghĩa bằng

kiểu phân tích, chỉ rõ nội dung nghĩa của từ hoặc ngữ. Ví dụ, **ăn vận** Ăn mặc.

- Ví dụ: được ghi sau lời định nghĩa, được in nghiêng, làm sáng tỏ sắc thái, nội dung nghĩa mà định nghĩa chưa nêu rõ. Từ điển dùng hai kiểu ví dụ: ví dụ tự đặt ngắn gọn thường là những tổ hợp từ trong phạm vi ba đến năm từ; ví dụ trích dẫn trong tác phẩm văn học nổi tiếng thì sau ví dụ sẽ chú tên tác giả và đặt trong dấu ngoặc đơn. Chẳng hạn: **Yếu điệu** Vẻ đẹp dịu dàng của người con gái. *Người yếu điệu khách văn chương; Trai tài gái sắc xuân đương vừa thì. (K)*

- Chuyển chú: sách này dùng 2 lối chuyển chú: trường hợp A xem B (A x. B) khi B được dùng phổ biến hơn A: **an vị** x. yên vị, trường hợp A Như B, chú A Như B trong trường hợp A đồng nghĩa nhưng có sắc thái nghĩa không giống tuyệt đối nghĩa: **an tâm** Như yên tâm.

TỪ ĐIỂN TIẾNG VIỆT₅

Cấu trúc mục từ gồm 4 thông tin cơ bản:

- Đầu mục từ được viết bằng phông chữ Arial, in đậm.

- Chú từ loại: đứng sau đầu mục từ và được đặt trong ngoặc đơn, kết thúc bằng dấu hai chấm, từ điển chú sáu loại từ loại: d - danh từ, đt - động từ, t - tính từ, đt - đại từ, tt - tính từ, trt - trợ từ, pht - phụ từ.

- Lời giải nghĩa: được đặt sau phần chú từ loại, từ điển giải nghĩa bằng cách phân tích, trong đó giải thích rõ nội dung nghĩa của câu, cố gắng giải thích ngắn gọn mà bao trùm hết nghĩa của từ cần định nghĩa. Trường hợp là mục từ đa nghĩa thì trước mỗi lớp nghĩa được đánh số thứ tự trước mỗi lớp nghĩa ấy, số thứ tự được in đậm từ 1, 2, 3,... cho đến hết và để trong ngoặc đơn. Chẳng hạn: **anh hai** (dt): (1) Người anh cả. (2) Người đàn ông chưa quen biết

hoặc chưa biết rõ họ tên... (dùng để gọi thân mật và tôn trọng); **áng** (dt): (1) Bãi phẳng chưa được khai khẩn (ví dụ: áng cò). (2) Từ dùng để chỉ từng đơn vị thuộc loại sự vật được coi là có vẻ đẹp lộng lẫy, rực rỡ (ví dụ: áng mây hồng).

- Ví dụ: được ghi sau lời định nghĩa, được in đứng, từ điển dùng ví dụ tự đặt và để trong ngoặc đơn (...): **ai oán** (tt): Buồn thương và oán trách (ví dụ: tiếng khóc than ai oán).

Tóm lại, quá trình khảo sát một số từ điển tiếng Việt cho thấy: cấu trúc bảng từ (cấu trúc vĩ mô) và cấu trúc mục từ (cấu trúc vi mô) trong các cuốn từ điển tiếng Việt (dành cho học sinh) đã khảo sát ở trên có sự khác nhau rất lớn về dung lượng và chất lượng, mỗi quyển xuất hiện nhiều vấn đề chưa chuẩn riêng. Ở cấu trúc vĩ mô, các quyển có số lượng mục từ chênh lệch rất lớn. Ở cấu trúc vi mô, nội dung thông tin trong mỗi mục từ giữa các quyển có sự chênh lệch, có quyển chỉ đưa 4 thông tin, có quyển đưa 7 thông tin (số lượng các mục chứa 7 thông tin cũng rất ít). Cụ thể: thông tin từ loại, thông tin ngữ dụng chỉ chú ở rất ít mục. Nhiều mục từ không có ví dụ, hay sử dụng nhiều ví dụ không rõ nguồn gốc, cũng không có trong các sách giáo khoa dành cho học sinh. Chuyển chú chưa dẫn đến mục cần tìm nghĩa (từ “á khôi” như “á nguyên”, nhưng tìm không thấy mục từ “á nguyên”, không biết “á nguyên” được cắt nghĩa như thế nào). Có quyển nhầm lẫn về phương diện từ loại, giải thích không phân tích theo thành tố nghĩa mà suy nghĩ giải thích về nghĩa của từ một cách cảm tính, chủ quan. Bên cạnh đó, nhiều cuốn không có lời nói đầu, hướng dẫn sử dụng từ điển, bảng viết tắt gây cho người tra cứu rất khó sử dụng (như cuốn [1]). Vì vậy, việc biên

soạn từ điển giải thích dành cho học sinh, lứa tuổi cần tra cứu thông tin cơ bản của các từ, các nét nghĩa cơ bản để dùng cho chính xác, là việc làm cần thiết nên bài viết đề xuất mô hình cấu trúc chung cho từ điển tiếng Việt dành cho học sinh.

4. Đề xuất mô hình cấu trúc chung cho từ điển tiếng Việt dành cho học sinh

Qua quá trình khảo sát một số cuốn từ điển tiếng Việt dành cho học sinh, bài viết có cơ sở để đề xuất một mô hình cấu trúc chung cho từ điển tiếng Việt dành cho học sinh như sau:

4.1. Đề xuất cấu trúc bảng từ (cấu trúc vĩ mô)

Từ điển giải thích tiếng Việt dành cho học sinh có bảng mục từ gồm khoảng 15.000 mục, các loại mục từ là từ ngữ thường dùng trên sách, báo và trong đời sống hàng ngày, thuật ngữ khoa học được giảng dạy trong trường phổ thông, từ ngữ được dùng phổ biến trên sách, báo, từ mới được sáng tạo gần đây. Các mục từ được sắp xếp theo trật tự chữ cái tiếng Việt cùng các chữ không có trong chữ cái tiếng Việt (F, J, W, Z) và 6 thanh điệu theo trật tự: *không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng*. Ngoài ra, từ điển có thêm phần lời giới thiệu, hướng dẫn sử dụng, bảng viết tắt.

4.2. Đề xuất cấu trúc mục từ (cấu trúc vi mô)

Đề xuất cấu trúc mục từ trong từ điển tiếng Việt dành cho học sinh gồm 6 thông tin cơ bản:

- Từ đầu mục: viết thường, in đậm, kiểu chữ Arial.
- Yếu tố mang thông tin về nguồn gốc của từ: vay mượn tiếng Pháp, Anh, Hoa,...
- Từ loại: Từ điển chú 5 từ loại, gồm: d. (danh từ); đg. (động từ); t. (tính từ); đ. (đại từ); c. (cảm từ).

- Yếu tố mang thông tin ngữ dụng: gồm yếu tố phản ánh phong cách, sắc thái tu từ: kng. (khẩu ngữ); chm. (chuyên môn); ph. (phương ngữ); thgt. (thông tục).

- Lời giải nghĩa: giải thích nghĩa bằng cách phân tích thành tố nghĩa của từng đơn vị mục từ bằng cụm từ ngắn. Với những mục từ đa nghĩa, sắp xếp thành các mục từ riêng và đánh số thứ tự đi liền sau mục từ, mục từ có nghĩa thông dụng trước, mục từ có nghĩa ít dùng sau. Chẳng hạn: **lặng₁**, **lặng₂**; **yếu₁**, **yếu₂**; **ăn₁**, **ăn₂**, **ăn₃**,...

- Ví dụ: được ghi sau lời giải nghĩa, viết thường, in nghiêng. Đưa hai loại ví dụ: Ví dụ tự đặt và ví dụ trích dẫn được trích từ tác phẩm văn học trong nhà trường.

5. Kết luận

Ở nước ta số lượng từ điển tiếng Việt xuất hiện rất nhiều, trong đó từ điển tiếng Việt dành cho học sinh chiếm 2/5 trên tổng số khảo sát. Một số công trình chất lượng không đảm bảo, làm cho người học khó lựa chọn được cuốn từ điển theo mong muốn. Để có các quyển từ điển giải thích tiếng Việt dành cho học sinh hay phổ thông đạt tiêu chuẩn, người làm từ điển chú trọng vào việc xây dựng cấu trúc vĩ mô và vi mô. Xây dựng cấu trúc vĩ mô, các cuốn từ điển đều lấy từ làm đơn vị cơ bản trong việc xây dựng bảng từ. Cấu trúc vi mô trong từ điển

là làm rõ nghĩa của từ vựng, gồm: định nghĩa, chú từ loại, chú phong cách, phạm vi sử dụng cũng như sự phát triển nghĩa của từ, ví dụ dẫn chứng, xử lý từ đa nghĩa, phân biệt từ đồng âm. Vì vậy, yêu cầu đặt ra là các nhà nghiên cứu từ điển ngôn ngữ cần đầu tư nghiên cứu kỹ lưỡng về lý luận cũng như thực tiễn biên soạn loại từ điển này. Từ đó đưa ra được mô hình phù hợp cho học sinh ở mọi cấp học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hải Âu, *Từ điển tiếng Việt (dùng cho học sinh)*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2014.
- [2] Thái Xuân Đệ, *Từ điển tiếng Việt (dành cho học sinh)*, Nxb. Hải Phòng, Hải Phòng, 2020.
- [3] Nguyễn Thiện Giáp, *777 khái niệm Ngôn ngữ học*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2010.
- [4] Trần Hằng, Bình Minh, *Từ điển tiếng Việt (dành cho học sinh)*, tái bản lần thứ tư, có sửa chữa bổ sung, Nxb. Dân trí, Hà Nội, 2020.
- [5] Nguyễn Minh Hoàng, *Từ điển tiếng Việt (dành cho học sinh tiểu học)*, Nxb. Từ điển bách khoa, Hà Nội, 2013.
- [6] Nguyễn Ngọc Trâm, “Về cấu trúc vĩ mô của từ điển tiếng Việt cỡ lớn”, *Ngôn ngữ*, số 8, 2003.
- [7] Bùi Thanh Tùng, Ngô Thu Phương, Nguyễn Huy Hoàn, *Từ điển tiếng Việt (dành cho học sinh)*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2015.
- [8] Zgusta, L., Hồ Hải Thụy và Vũ Ngọc Bảo dịch, *Giáo trình Từ điển học*, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 1978.